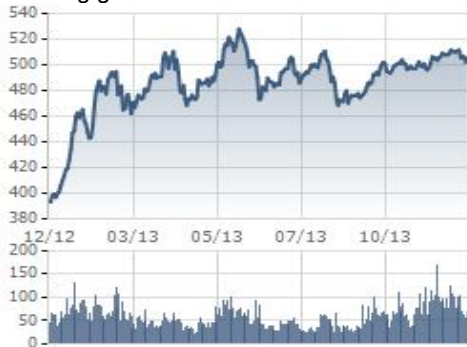


## HOSE 17/12/2013

VNINDEX	505.67	3.63	0.72%
KLGD	73,599,900	CP	
GTGD	929.53	Tỷ	
GTR NDTNN	-	35.14	Tỷ

CP Tăng giá	148	CP
CP Giảm giá	57	CP
CP Đứng giá	99	CP



## HNX 17/12/2013

HNXINDEX	66.86	0.37	0.56%
KLGD	43,101,275	CP	
GTGD	344.92	Tỷ	
GTR NDTNN	13.96	Tỷ	

CP Tăng giá	143	CP
CP Giảm giá	78	CP
CP Đứng giá	158	CP



## VN30 & HNX30 INDEX

VN30	565.94	5.01	0.89%
HNX30	125.68	0.00	0.00%

## Tâm điểm

- ▶ **Đồng thuận cao, 2 sàn tăng điểm tích cực**
- ▶ **Thanh khoản sụt giảm trở lại trên 2 sàn**  
Tổng giá trị giao dịch trên cả 2 sàn đạt khoảng 1.300 tỷ đồng.
- ▶ **Dự toán bội chi NSNN năm 2014 là 224 nghìn tỷ đồng, bằng 5.3% GDP**  
Theo công bố mới nhất của Bộ Tài Chính về dự toán Ngân sách Nhà Nước  
Thời báo Ngân hàng
- ▶ **Năm 2014, đặt mục tiêu tăng trưởng tín dụng 12-14%**  
Mặc dù tăng trưởng tín dụng cả năm 2013 dự kiến chỉ đạt trên 9%  
Người Đồng Hành
- ▶ **Standard Chartered - Siêu chu kỳ kinh tế vẫn tiếp diễn**  
Dự báo từ nay đến 2030 kinh tế thế giới vẫn tăng trưởng cao hơn  
Vnexpress
- ▶ **AVF - Phát hành gần 15.4 triệu cp ra công chúng giá 5,000 đồng/cp**  
Số cổ phiếu này được phát hành cho cổ động hiện hữu và thưởng cho CB CNV Công Lý
- ▶ **VCB - Nợ xấu ngập ngừng ngưỡng nguy hiểm**  
Tỷ lệ nợ xấu của Vietcombank chiếm 2.98%, tăng mạnh so với mức 2.4% đầu năm  
Hangntt

## Thị trường / Ngành

### Theo thị trường

	Vốn hóa (tỷ)	EPS	P/E	P/B	D/E
HOSE	839,975	2,354	12.1	2.9	2.87
HNX	105,124	726	16.6	1.6	4.29
<b>Toàn bộ thị trường</b>	<b>945,099</b>	<b>1,854</b>	<b>13.0</b>	<b>2.8</b>	<b>3.07</b>

### Theo ngành

Ngành	Vốn hóa (tỷ)	EPS	P/E	P/B	D/E
Nhựa, cao su & sợi	7,848	4,300	6.2	1.0	0.50
Sản phẩm hóa dầu, Nông dược &	21,050	5,436	6.5	1.6	0.39
Thép và sản phẩm thép	26,992	1,427	13.6	1.5	1.84
Khai khoáng	12,019	748	39.5	4.9	0.33
Vật liệu xây dựng & Nội thất	14,872	1,002	11.7	1.3	1.68
Xây dựng	23,212	- 395	- 22.5	0.8	3.18
Máy công nghiệp	8,186	2,915	8.3	1.4	0.66
Kho bãi, hậu cần và bảo dưỡng	8,513	3,097	10.7	1.4	0.43
Lốp xe	5,993	4,405	7.5	2.3	1.28
Nuôi trồng nông & hải sản	12,196	1,641	10.5	1.1	1.97
Thực phẩm	198,891	3,859	21.9	5.5	0.75
Dược phẩm	13,888	5,962	10.9	3.1	0.79
Phần mềm	13,238	5,015	8.2	1.9	1.11
Sản xuất & phân phối điện	20,891	2,218	6.5	1.2	1.18
Phân phối xăng dầu & khí đốt	127,662	6,178	9.5	3.6	0.45
Bảo hiểm nhân thọ	26,402	1,618	24.0	2.2	3.18
Môi giới chứng khoán	17,076	696	14.3	1.0	0.58
Ngân hàng	196,538	1,666	10.1	1.2	9.66
Bất động sản	124,112	1,345	16.4	2.7	1.95
Thiết bị và Dịch vụ Dầu khí	26,016	3,970	8.2	1.5	1.47

## Thống kê thị trường

- ▶ HOSE: Thống kê và nhận định thị trường
- ▶ HNX: Thống kê và nhận định thị trường
- ▶ Tổng hợp chỉ số ngành toàn thị trường

Sac Q. Nguyen

sacnq@vietinbanksc.com.vn

## ► Tin kinh tế

**Dự toán bội chi NSNN năm 2014 là 224 nghìn tỷ đồng, bằng 5.3% GDP**

Bộ Tài chính vừa có Quyết định 3016/QĐ-BTC về việc công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước (NSNN) năm 2014. Theo Dự toán, tổng thu cân đối NSNN năm 2014 là 782.7 nghìn tỷ đồng và tổng chi cân đối NSNN là 1,006.7 nghìn tỷ đồng. Như vậy, dự toán bội chi NSNN năm 2014 là 224 nghìn tỷ đồng, bằng 5.3% GDP.

**Năm 2014, đặt mục tiêu tăng trưởng tín dụng 12-14%**

Theo bà Nguyễn Thị Hồng, Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) cho biết: Năm 2014, cơ quan này tiếp tục định hướng tín dụng tăng khoảng 12-14%. Cụ thể, để thực hiện các mục tiêu do Quốc hội đề ra cho năm 2014 là kiểm soát lạm phát ở mức khoảng 7%, tăng trưởng kinh tế khoảng 5.8%, NHNN xác định mục tiêu điều hành chủ động và linh hoạt các công cụ chính sách tiền tệ nhằm kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô và hỗ trợ tăng trưởng kinh tế ở mức hợp lý, đảm bảo an toàn thanh khoản của các tổ chức tín dụng.

**Standard Chartered - Siêu chu kỳ kinh tế vẫn tiếp diễn**

Theo nhóm tác giả Standard Chartered khẳng định, siêu chu kỳ kinh tế toàn cầu vẫn đang tiếp diễn và kinh tế thế giới sẽ chứng kiến mức tăng trưởng trung bình hằng năm ở 3.5% giai đoạn 2000–2030, cao hơn mức 3.0% của 20 năm trước đây. Đồng thời, ngân hàng này cũng nhận định các thị trường mới nổi sẽ góp tới 70% GDP của thế giới và Trung Quốc có thể vượt qua Mỹ trở thành nền kinh tế lớn nhất thế giới vào năm 2022, so với năm 2020 trong dự báo trước đó.

Sac Q. Nguyen

sacnq@vietinbanksc.com.vn

## ► Tin doanh nghiệp

**GMX - Đặt kế hoạch lợi nhuận 2014 gần 10.6 tỷ đồng**

HĐQT của CTCP Gạch Ngói gốm Xây dựng Mỹ Xuân (HNX: GMX) thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2014 với doanh thu thuần gần 131.2 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế gần 10.6 tỷ đồng. Về sản lượng tiêu thụ, GMX cũng đặt kế hoạch gạch xây tường đạt 46,350,000 viên QTC, sản phẩm trang trí đạt 8,900,000 viên QTC, ngói màu đạt 2,055,100 viên QTC và sản phẩm tráng men đạt 461,000 viên QTC. Được biết, theo báo cáo kết quả kinh doanh 9 tháng đầu năm 2013, GMX đạt 9.4 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế, giảm 14.93% so với cùng kỳ năm trước.

**AVF - Phát hành gần 15.4 triệu cp ra công chúng giá 5,000 đồng/cp**

CTCP Việt An (HOSE: AVF) thông báo phát hành 15,378,000 cp cho cổ đông hiện hữu và thường cán bộ công nhân viên. Trong đó, 1,398,000 cp phát hành để thưởng cho cán bộ công nhân viên theo chương trình lựa chọn cho người lao động. Số cổ phiếu còn lại 13,980,000 cp sẽ chào bán cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ thực hiện quyền là 2:1. Toàn bộ số vốn huy động được để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh và phát triển hoàn thiện 2 vùng nuôi Bình Thạnh và Phú Thuận. Giá bán ra công chúng là 5,000 đồng/cp.

**TRC - Xin điều chỉnh giảm lợi nhuận kế hoạch 23%**

CTCP Cao su Tây Ninh (HOSE: TRC) dự kiến sẽ giảm kế hoạch doanh thu và lợi nhuận trước thuế của năm 2013. Theo đó, doanh thu kế hoạch sẽ được điều chỉnh giảm 14,75% xuống còn 768.452 tỷ đồng. Đồng thời, công ty cũng hạ mục tiêu lợi nhuận trước thuế xuống còn 197.53 tỷ đồng, tương đương giảm 23.12%, trong đó lợi nhuận từ cao su sẽ chỉ là 103.34 tỷ đồng. TRC cho biết sẽ hạ giá thành sản phẩm 12.01% xuống còn 41.28 triệu đồng/tấn. Tuy nhiên, giá mủ cao su bán ra sẽ giảm tới 20.16% xuống 49.531 triệu đồng/tấn.

<b>HOSE</b>	17/12/2013	VNINDEX	505.67	3.63	0.72%	73,599,900	CP	929.53	bil VND
-------------	------------	---------	--------	------	-------	------------	----	--------	---------

### Đồng thuận cao, 2 sàn tăng điểm tốt

VN-Index tăng 3.63 điểm (+0.72%), đóng cửa tại mức 505.67 điểm. VN-Index hình thành cây nến xanh, tăng điểm trở lại, và đóng cửa ở mức cao nhất trong phiên.

- 2 đường MA10 và MA20 bắt đầu có xu hướng đảo chiều, MA10 bắt đầu cắt xuống MA20.

- Tín hiệu MACD Histogram tiếp tục đi xuống và tăng khả năng cắt xuống đường Zero - base, vì vậy xu hướng ngắn hạn vẫn chưa thực sự an toàn.

- Stochastic Oscillator dừng đà rơi, có xu hướng tăng trở lại và nhiều khả năng cho tín hiệu mua nếu TT tăng điểm trở lại.



### HOSE Top 5 theo KLGD

FLC	0.4 (4.0%)	7,950,930
HAR	0.3 (3.8%)	5,043,430
MCG	-0.2 (-3.2%)	3,508,570
LCG	0.4 (6.3%)	2,666,660
VNE	0.4 (6.6%)	2,151,980

### HOSE Top 5 theo % tăng

PXM	0.1 (8.3%)	73,870
STG	1.3 (7.0%)	920
HVX	0.3 (7.0%)	70
TDW	1.1 (6.8%)	10
VHC	1.6 (6.8%)	10

### HOSE Top 5 theo % giảm

VID	-0.3 (-7.0%)	42,290
SPM	-2 (-6.7%)	3,140
NAV	-0.4 (-5.8%)	40
TMT	-0.3 (-5.7%)	26,450
KSH	-0.3 (-5.3%)	1,130

### HOSE Top 5 Mua ròng NDTNN

MSN	6,6 tỷ	77,740
GAS	4,3 tỷ	66,580
PVT	2,5 tỷ	200,000
VSH	2,4 tỷ	160,250
DPM	1,9 tỷ	47,000

### HOSE Top 5 Bán ròng NDTNN

HAG	-16,7 tỷ	800,810
CTG	-10,6 tỷ	630,910
BVH	-7,0 tỷ	180,920
VCB	-6,7 tỷ	250,990
CII	-5,6 tỷ	300,710

<b>GD NDTNN</b>	<b>KL Ròng</b>	<b>GT Ròng (tỷ)</b>
HOSE	-1,551,250	- 35.14

### Nhận định / Bình luận thị trường

- ▶ Giao dịch tích cực trở lại, lực cầu liên tục gia tăng. Nhóm đầu cơ cùng với nhóm Bluechips đồng thuận tăng giá giúp VN-Index đóng cửa ở mức cao nhất trong phiên.
- ▶ Thanh khoản tuy chưa tăng mạnh nhưng đã có cải thiện, cho thấy tâm lý nhà đầu tư vẫn đang ổn định. Dù vậy thì dòng tiền vẫn liên tục phân hóa khá rõ.
- ▶ VN-Index vẫn tiếp tục đan xen tăng giảm trong ngưỡng 504 - 513, nhưng dòng tiền sẽ liên tục xoay chuyển, nếu giảm điểm thì ngưỡng 500 - 502 sẽ hỗ trợ mạnh cho TT.
- ▶ Khối ngoại bán ròng phiên thứ 2 liên tiếp. Tuy nhiên, đây chỉ là hoạt động tái cơ cấu danh mục. Nhìn chung thì nhịp mua ròng của khối ngoại vẫn đang được duy trì.
- ▶ NĐT sau khi gia tăng tỷ trọng CP, giữ ở mức hợp lý, tránh mua đuổi trở lại. Trong trường hợp xấu, sẵn sàng giảm trạng thái nếu vùng hỗ trợ 500 - 502 bị phá vỡ.

### HOSE - Top 10 theo vốn hóa

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	EPS (000')	P/E (lần)	P/B (lần)	D/E
GAS	1,895.0	64.5	122,227.50	6,696	9.6	3.7	0.40
VNM	833.5	139.0	115,851.92	8,053	17.3	6.9	0.22
VIC	908.7	70.0	63,610.94	6,710	10.1	3.7	2.74
MSN	734.9	85.5	62,834.92	556	152.9	4.3	1.77
CTG	3,723.4	16.8	62,553.20	2,287	7.4	1.3	9.54
VCB	2,317.4	26.8	62,106.78	1,757	15.1	1.5	9.59
BVH	680.5	39.0	26,538.39	1,618	24.0	2.2	3.18
STB	1,142.5	17.0	19,422.70	703	24.2	1.2	8.60
PVD	275.3	61.5	16,928.37	6,608	9.1	1.7	1.13
HPG	419.1	38.9	16,301.14	3,913	9.8	1.8	1.41

### HOSE - Cổ phiếu khuyến nghị theo dõi / mua / bán / nắm giữ

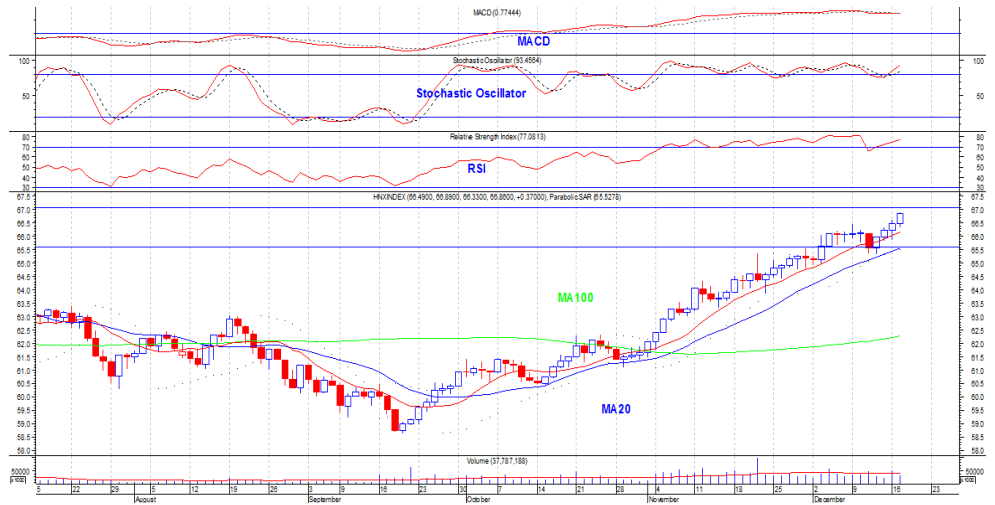
Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	Giá mục tiêu	Khuyến nghị
PVT	232.6	12.7	2,954.02	18.4	1.1	NA	<b>T.ĐỒI</b>
PPC	318.2	24.6	7,826.60	4.0	1.5	NA	<b>T.ĐỒI</b>
PHR	78.5	30.5	2,393.95	5.8	1.1	31.0	<b>GIỮ</b>
BMP	45.5	70.5	3,206.23	8.5	2.2	NA	<b>T.ĐỒI</b>
VSC	28.6	53.0	1,518.24	6.8	1.9	NA	<b>T.ĐỒI</b>
DPM	379.9	41.1	15,615.30	6.3	1.6	NA	<b>T.ĐỒI</b>

**HNX**      17/12/2013      HNX-Index      66.86      0.37      0.56%      43,101,275 CP      344.92 bil. VND

### Đồng thuận cao, 2 sàn tăng điểm tốt

Chỉ số HNX-Index tăng 0.37 điểm (+0.56%), đóng cửa tại mốc 66.86 điểm. HNX-Index tạo thành cây nến xanh, cây nến tăng điểm thứ 4 liên tục, tiến sát tới vùng đỉnh 67 điểm đã xác lập vào hồi tháng 2/2013.

- 2 đường MA10 và MA20 vẫn đang tăng nhẹ, cho thấy xu hướng tăng điểm ngắn hạn của HNX-Index vẫn đang được giữ.
- Chỉ báo Stochastic Oscillator đi vào vùng quá mua và cho tín hiệu mua trở lại.
- Tín hiệu MACD Histogram dừng đà đi xuống, sắp cho tín hiệu mua trở lại.
- RSI (14) tăng mạnh, đạt mức 77.



### HNX Top 5

theo KLGD

PVX	0.2 (8.7%)	3,938,780
HUT	0.4 (5.0%)	2,962,050
SCR	0.2 (2.9%)	2,264,860
PVL	0.1 (3.2%)	1,864,730
VCG	0.1 (1.0%)	1,663,160

### HNX Top 5

theo % tăng

VE4	0.8 (10.0%)	-
VIE	0.3 (10.0%)	5,000
VPC	0.3 (10.0%)	59,500
TPP	1.3 (9.8%)	100
VE8	0.3 (9.7%)	300

### HNX Top 5

theo % giảm

SPI	-0.6 (-10.0%)	600
CTV	-0.3 (-9.7%)	6,200
BST	-1.1 (-9.6%)	1,500
TET	-1.3 (-9.4%)	100
DHT	-2.3 (-8.9%)	10,800

### HNX Top 5

Mua ròng NDTNN

PVS	11,1 tỷ	576,800
PGS	1,8 tỷ	62,000
DAE	0,2 tỷ	14,200
HTC	0,2 tỷ	9,900
EID	0,2 tỷ	14,500

### HNX Top 5

Bán ròng NDTNN

PVG	-0,5 tỷ	33,000
VCG	-0,4 tỷ	35,700
PMC	-0,2 tỷ	3,900
VKC	-0,1 tỷ	20,000
PVL	-0,1 tỷ	25,400

### GD NDTNN

KL Ròng

GT Ròng (tỷ)

HNX	744,424	13.96
-----	---------	-------

### Nhận định / Bình luận thị trường

- ▶ Nhóm ngành dầu khí và sông đã tiếp tục thu hút nhiều sự chú ý, dù không tăng mạnh như hôm qua nhưng vẫn đủ để tạo sự hưng khởi giúp HNX-Index tiếp tục tăng điểm.
- ▶ Thanh khoản sụt giảm so với phiên hôm qua, nhưng vẫn đang ở mức tương đương bình quân 20P. Tuy vậy thì dòng tiền nâng giá đang có vẻ đang có dấu hiệu yếu đi.
- ▶ Sàn Hà Nội đang giữ nhịp tăng điểm khá tốt và hướng tới mốc đỉnh cũ 67 điểm. Tuy nhiên áp lực điều chỉnh ở sàn Hà Nội đang lớn dần lên.
- ▶ Khối ngoại mua ròng khá tốt ở sàn này, tập trung nhiều ở PVS và PGS, điều này giúp củng cố khá tốt cho đà tăng của sàn Hà Nội.
- ▶ NĐT sau khi gia tăng tỷ trọng CP, giữ ở mức hợp lý, tránh mua đuổi trở lại. Có thể xem xét chốt lãi các mã sàn này khi áp lực điều chỉnh sàn Hà Nội đang lớn dần.

### HNX - Top 10 theo vốn hóa

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	EPS (000')	P/E (lần)	P/B (lần)	D/E
ACB	921.5	15.6	14,375.64	1,027	15.2	1.1	11.53
PVS	446.7	19.3	8,621.32	2,872	6.7	1.1	2.15
SQC	110.0	78.2	8,602.00	198	395.7	6.4	0.24
SHB	886.1	6.9	6,113.98	1,884	3.6	0.6	10.63
OCH	200.0	26.3	5,260.00	687	38.0	2.5	0.95
VCG	441.7	10.4	4,593.79	403	25.6	0.9	3.58
PVI	226.3	17.2	3,891.58	1,239	13.8	0.6	0.81
LAS	77.8	36.9	2,872.00	5,181	7.2	2.3	1.11
NTP	43.3	59.5	2,578.61	7,195	8.3	2.1	0.44
VNR	100.8	22.1	2,228.29	3,470	6.4	0.9	0.91

### HNX - Cổ phiếu khuyến nghị theo dõi / mua / bán / nắm giữ

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	Giá mục tiêu	Khuyến nghị
PGS	38.0	29.0	1,102.00	5.2	1.2	NA	T.ĐỒI
AAA	19.8	17.8	352.44	5.1	0.7	NA	T.ĐỒI
VND	96.9	10.4	1,008.14	7.8	0.8	NA	T.ĐỒI
NTP	43.3	59.5	2,578.61	8.3	2.1	NA	T.ĐỒI
LHC	2.0	54.9	109.80	2.3	1.0	NA	T.ĐỒI
DXP	7.9	45.5	358.31	5.7	1.7	NA	T.ĐỒI

Hang T. Nguyen

hangntt@vietinbanksc.com.vn

**Mã CK** VCB  
**Tên công ty** Vietcombank  
**Sở giao dịch** HOSE  
**Ngành** Ngân hàng  
**SLCPLH** 2317.42 triệu CP  
**GTVH (tỷ)** 62,107 tỷ VND

Giá hiện tại **26.8**  
 Giá mục tiêu **21.0**

**BÁN**



Các chỉ số lợi nhuận ROA, ROE giảm do sự giảm xuống của lợi nhuận và sự tăng lên của tài sản và vốn chủ sở hữu. Đơn cử, ROA 9 tháng đầu năm là 0.69%, giảm 0.11 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm ngoái.

Chất lượng tài sản của VCB xấu đi khi tỉ lệ nợ xấu tăng mạnh, đặc biệt là nợ có khả năng mất vốn. VCB dự kiến nợ xấu tăng lên 3.7% khi thông tư 02/2013/TT-NHNN được áp dụng.

Cổ phiếu VCB đang tiến gần mức kháng cự 24 thiết lập hồi tháng 9, P/E và P/B cao hơn TB ngành, cho thấy VCB đã và đang được kỳ vọng khá cao từ các nhà đầu tư, tuy nhiên cũng chứa đựng khả năng giảm giá trong tương lai khi hiệu quả kinh doanh VCB không đạt kỳ vọng.

Theo phương pháp định giá so sánh nhiều chỉ số, cổ phiếu VCB được định giá ở mức 21.0 thấp hơn 27.6% so với mức giao dịch hiện tại là 26.8, khuyến nghị 'BÁN' cổ phiếu này.

## ► VCB: Nợ xấu ngập nghé ngưỡng nguy hiểm, ngân hàng có khả năng mất trắng 2,683 tỷ đồng

Tỷ lệ nợ xấu của Vietcombank chiếm 2,98% tổng dư nợ, tăng mạnh so với mức 2,4% thời điểm đầu năm 2013. Đáng chú ý, nợ nhóm 5 là 2.683 tỷ đồng, tăng đến 85%. Tỷ lệ nợ xấu của VCB cao một phần là do VCB là ngân hàng có sự phân loại nợ gần với tiêu chuẩn quốc tế nhất. Hơn nữa, quy mô cho vay lớn dẫn đến quy mô nợ xấu tăng theo cũng là điều dễ hiểu. Trước tình hình đó, cuối năm 2013, VAMC có dự định mua 500 tỷ đồng nợ xấu trên sổ sách của VCB.

Nhận định: VCB là ngân hàng có tổng tài sản lớn thứ 4 trong ngành, chiếm trên 10% thị trường cho vay (tại thời điểm năm 2012). Ngân hàng VCB là một ngân hàng lớn được Nielsen đánh giá chỉ số thương hiệu BEI là 3, cao nhất trong ngành ngân hàng Việt Nam. Hơn nữa, mã cổ phiếu này luôn đứng đầu bảng trong tỉ trọng đầu tư của hai quỹ nước ngoài lớn nhất tại Việt Nam là ETF và VNM (đều là 8% tại thời điểm 23/9 và 23/12 sắp tới).

Tính đến tháng 9 năm 2013, tổng tài sản của VCB đạt 439,657 tỷ đồng, cho vay khách hàng đạt 243,530 tỷ đồng, tương ứng tăng 6% và 3.3% so với đầu năm. Hoạt động dịch vụ và kinh doanh ngoại hối đều mang lại hiệu quả tốt với tốc độ tăng trưởng so với cùng kỳ lần lượt là 19% và 32%, nhưng trích lập dự phòng rủi ro trong quý III tăng 6% và lũy kế 9 tháng là gần 10% khiến cho lợi nhuận của Vietcombank sụt giảm. Tuy nhiên, VCB là một trong số ít ngân hàng báo cáo tỷ trọng thu nhập ngoài lãi lớn hơn trung bình ngành (15.8% so với 14%).

VCB có khả năng không đạt được kế hoạch kinh doanh đưa ra vào đầu năm. Tổng tài sản và dư nợ tín dụng mới tăng lần lượt là 6% và 3.9% so với kế hoạch 9% và 12%. Tổng huy động vốn có khả năng đạt được 12%. Tổng lợi nhuận trước thuế đang đạt 69% kế hoạch đề ra.

### Chỉ tiêu tài chính chủ yếu

	12Q2	12Q3	12Q4	13Q1	13Q2	13Q3
Thu nhập lãi thuần	2,454.8	2,748.2	2,471.5	2,590.9	2,552.6	2,913.6
Thu nhập dịch vụ	487.1	331.1	400.3	382.5	388.0	408.5
Thu nhập HDKD khác	398.8	501.2	1,089.2	632.3	644.2	712.0
Chi phí hoạt động	1,068.9	1,568.3	1,938.9	1,332.8	1,280.2	1,574.8
<b>Lãi ròng</b>	<b>906.8</b>	<b>1,105.7</b>	<b>1,054.9</b>	<b>1,112.5</b>	<b>880.3</b>	<b>1,039.9</b>
Tổng dư nợ	314,574	323,456	301,672	303,517	331,667	322,712
Tài sản khác	77,089	93,285	112,998	116,964	104,804	116,946
<b>Tổng tài sản</b>	<b>391,663</b>	<b>416,741</b>	<b>414,670</b>	<b>420,480</b>	<b>436,470</b>	<b>439,657</b>
Công nợ	351,359	375,333	372,181	377,842	395,701	397,996
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>40,304</b>	<b>41,407</b>	<b>42,489</b>	<b>42,639</b>	<b>40,769</b>	<b>41,661</b>

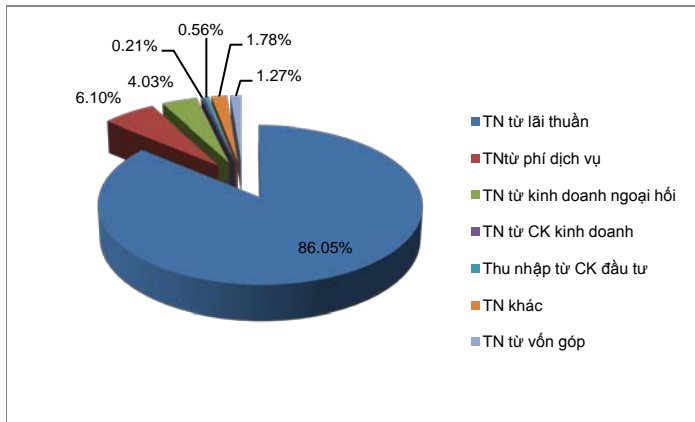
Mã CK	SLCPLH	Giá	Vốn hóa (tỷ)	EPS	P/E	P/B	ROA
<b>Một số công ty cùng lĩnh vực hoạt động</b>							
ACB	921.5	15.6	14,375.64	1,027	15.2	1.1	0.56%
CTG	3,723.4	16.9	62,925.54	2,287	7.4	1.3	1.29%
EIB	1,235.5	12.9	15,938.25	965	13.4	1.1	0.75%
MBB	1,125.6	12.6	14,182.88	2,037	6.2	0.9	1.24%
NVB	297.7	7.3	2,172.99	- 278	- 26.3	0.7	-0.36%
SHB	886.1	6.9	6,113.98	1,884	3.7	0.6	1.51%
STB	1,142.5	17.2	19,651.20	703	24.5	1.2	0.50%
VCB	2,317.4	27.0	62,570.26	1,757	15.4	1.5	0.95%

### Chỉ số bình quân ngành

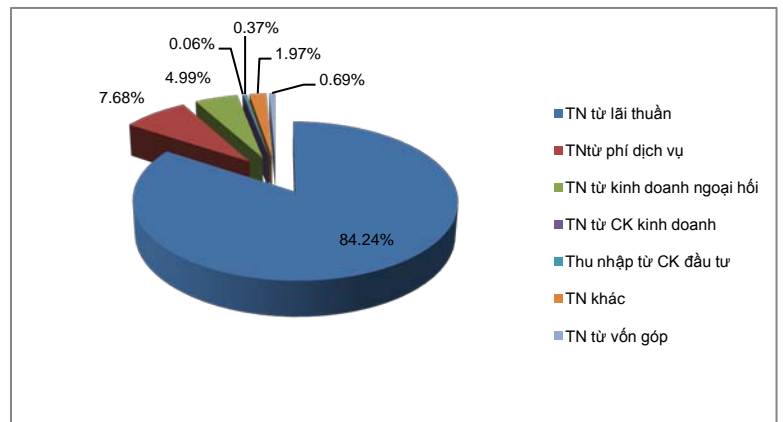
Ngân hàng	197,931.00	907	18.7	0.6	0.99%
-----------	------------	-----	------	-----	-------

## ► Cơ cấu doanh thu thuần

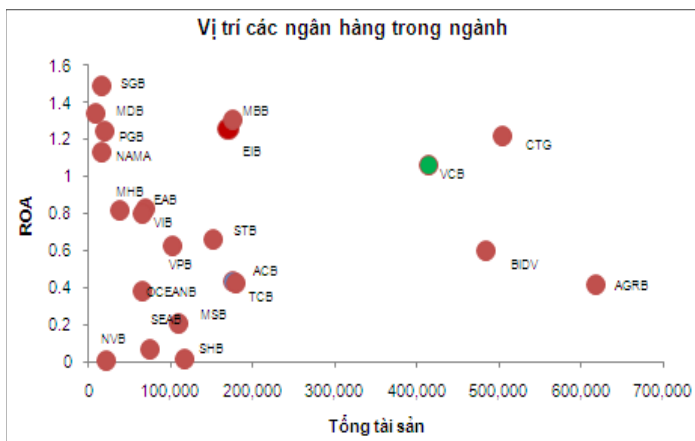
2012



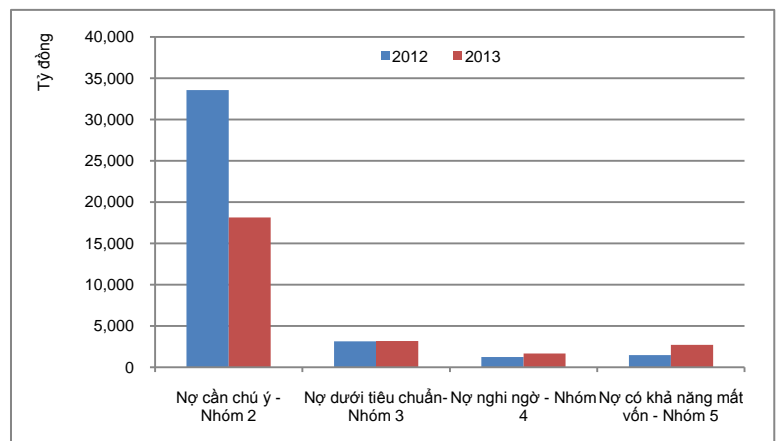
9 tháng 2013



## Vị trí của VCB so với toàn ngành



## Nợ phân theo nhóm



KẾT QUẢ KINH DOANH					BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
	2009	2010	2011	2012		2009	2010	2011	2012
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>18,082</b>	<b>23,923</b>	<b>35,804</b>	<b>35,901</b>	Tiền mặt & tương đương	29,660	13,473	16,011	21,359
<b>Thu nhập lãi ròng</b>	<b>6,499</b>	<b>8,195</b>	<b>12,422</b>	<b>10,954</b>	Tiền gửi/cho vay TCTC khác	47,457	79,654	105,005	65,713
Thu nhập lãi	15,294	20,587	33,355	31,747	Chứng khoán kinh doanh	6	7	818	521
Chi phí lãi	(8,795)	(12,392)	(20,933)	(20,793)	Cho vay khách hàng	136,996	171,125	204,089	235,870
<b>Thu nhập ngoài lãi</b>	<b>2,788</b>	<b>3,336</b>	<b>2,449</b>	<b>4,154</b>	Chứng khoán đầu tư	32,635	32,811	29,457	78,521
<b>Tổng thu nhập hoạt động</b>	<b>9,287</b>	<b>11,531</b>	<b>14,871</b>	<b>15,108</b>	Đầu tư dài hạn khác	<b>3,638</b>	<b>3,955</b>	<b>2,618</b>	<b>3,021</b>
Chi phí hoạt động	(3,494)	(4,578)	(5,700)	(6,016)	Tài sản cố định	1,505	1,586	2,606	3,660
Chi phí dự phòng	(789)	(1,384)	(3,474)	(3,329)	Bất động sản đầu tư	-	-	-	-
<b>LNR trước thuế</b>	<b>5,004</b>	<b>5,569</b>	<b>5,697</b>	<b>5,764</b>	Tài sản khác	3,600	4,851	6,119	5,810
Thuế	(1,060)	(1,266)	(1,480)	(1,337)	<b>Tổng tài sản</b>	<b>255,496</b>	<b>307,496</b>	<b>366,722</b>	<b>414,475</b>
<b>LNR sau thuế</b>	<b>3,945</b>	<b>4,303</b>	<b>4,217</b>	<b>4,427</b>	Vay NHNN	22,578	10,077	38,866	24,806
Lợi ích cổ đông thiểu số	(23)	(21)	(21)	(24)	Tiền gửi/vay từ TCTD khác	<b>38,836</b>	<b>59,536</b>	<b>47,962</b>	<b>34,066</b>
<b>LNR sau lợi ích thiểu số</b>	<b>3,921</b>	<b>4,282</b>	<b>4,197</b>	<b>4,404</b>	Huy động từ dân cư	<b>169,072</b>	<b>204,756</b>	<b>227,017</b>	<b>284,415</b>
<b>EPS</b>	<b>3.241</b>	<b>3.238</b>	<b>2.131</b>	<b>1.900</b>	Giấy tờ có giá	468	3,564	2,083	2,033
					Nợ khác	7,723	8,774	22,012	27,450
					<b>Tổng nợ</b>	<b>238,676</b>	<b>286,707</b>	<b>337,940</b>	<b>372,770</b>
					Vốn	12,101	13,224	19,698	23,174
					Sổ phiếu quỹ	-	-	-	-
					Vốn khác	45	1,032	1,041	9,247
					Quỹ	1,460	1,762	2,378	2,988
					Lợi nhuận giữ lại	3,104	4,652	5,521	6,144
					<b>Tổng vốn chủ sở hữu</b>	<b>16,710</b>	<b>20,669</b>	<b>28,639</b>	<b>41,553</b>
					Cổ đông thiểu số	<b>109</b>	<b>120</b>	<b>143</b>	<b>152</b>
					<b>Tổng nợ &amp; vốn CSH</b>	<b>255,496</b>	<b>307,496</b>	<b>366,722</b>	<b>414,475</b>
CHỈ SỐ TÀI CHÍNH					TĂNG TRƯỞNG				
	2009	2010	2011	2012		2009	2010	2011	2012
<b>Khả năng sinh lợi</b>					Tài sản		20.4%	19.3%	13.0%
Thu nhập lãi/tổng thu nhập	70.0%	71.1%	83.5%	72.5%	Vốn CSH		23.7%	38.6%	45.1%
Thu nhập ngoài lãi/Tổng TN	30.0%	28.9%	16.5%	27.5%	Cho vay khách hàng		24.9%	19.3%	15.6%
					Huy động từ dân cư		21.1%	10.9%	25.3%
Tỷ lệ lãi biên	42.5%	39.8%	37.2%	34.5%	Thu nhập lãi		34.6%	62.0%	-4.8%
Chi phí/Thu nhập	57.5%	60.2%	62.8%	65.5%	Chi phí lãi		40.9%	68.9%	-0.7%
<b>Khả năng thanh toán</b>					Thu nhập lãi ròng		26.1%	51.6%	-11.8%
Dư nợ KH/huy động KH	81.0%	83.6%	89.9%	82.9%	Thu nhập ngoài lãi		19.6%	-26.6%	69.6%
Dư nợ KH/Tổng huy động	65.9%	64.7%	74.2%	74.1%	Thu nhập hoạt động		24.2%	29.0%	1.6%
					Chi phí hoạt động		31.0%	24.5%	5.5%
<b>Hệ số an toàn vốn</b>					Lợi nhuận trước thuế		11.3%	2.3%	1.2%
Tỷ lệ an toàn vốn CAR	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	Lợi nhuận ròng		9.1%	-2.0%	5.0%
<b>Chất lượng tín dụng</b>									
Nợ xấu/tổng dư nợ	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%					
Dự phòng/nợ xấu	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%					
<b>Tỷ suất sinh lời</b>									
ROA	1.5%	1.4%	1.1%	1.1%					
ROA	23.5%	20.7%	14.7%	10.6%					

<b>Chỉ số bình quân ngành</b>	<b>Vốn hóa (tỷ)</b>	<b>EPS</b>	<b>P/E</b>	<b>P/B</b>	<b>D/E</b>
<b>Hóa chất &amp; Tài nguyên cơ bản</b>					
Hóa Chất					
Nhựa, cao su & sợi	7,848	4,300	6.2	1.0	0.50
Sản phẩm hóa dầu, Nông dược & Hóa chất khác	21,050	5,436	6.5	1.6	0.39
Lâm nghiệp và giấy					
Lâm sản và Chế biến gỗ	1,043	302	18.4	0.5	2.02
Sản xuất giấy	603	397	17.7	0.7	1.02
Kim loại					
Thép và sản phẩm thép	26,992		13.6	1.5	1.84
Khai khoáng					
Khai thác than	1,413	312	29.8	0.8	5.27
Khai khoáng	12,019	748	39.5	4.9	0.33
<b>Xây dựng và vật liệu</b>					
Xây dựng và vật liệu					
Vật liệu xây dựng & Nội thất	14,872	1,002	11.7	1.3	1.68
Xây dựng	23,212	395	22.5	0.8	3.18
<b>Hàng và dịch vụ công nghiệp</b>					
Hàng công nghiệp					
Containers & Đóng gói	2,104	2,624	6.9	1.1	1.02
Công nghiệp phức hợp	303	1,656	4.4	0.6	0.36
Điện tử và thiết bị điện					
Hàng điện & điện tử	1,734	1,280	11.1	1.2	1.06
Thiết bị điện	1,446	438	12.4	0.6	1.11
Công nghiệp nặng					
Xe tải & Đóng tàu	30	47	103.1	0.4	0.43
Máy công nghiệp	8,186	2,915	8.3	1.4	0.66
Vận tải					
Vận tải thủy	6,589	2,793	2.8	0.8	1.74
Kho bãi, hậu cần và bảo dưỡng	8,513	3,097	10.7	1.4	0.43
Dịch vụ vận tải	4,642	1,641	10.4	1.3	0.82
Tư vấn & hỗ trợ kinh doanh					
Tư vấn & Hỗ trợ KD	1,768	1,803	8.8	1.1	2.84
Đào tạo & Việc làm	218	369	21.8	0.6	1.93
Nhà cung cấp thiết bị	162	885	8.5	0.8	2.42
Chất thải & Môi trường	115	6,462	1.9	0.7	1.30
<b>Ô tô và Phụ tùng</b>					
Ô tô và Phụ tùng					
Sản xuất ô tô	1,857	1,077	13.8	4.4	36.13
Lốp xe	5,993	4,405	7.5	2.3	1.28
<b>Thực phẩm và đồ uống</b>					
Bia và đồ uống					
Sản xuất bia	1,204	2,750	6.1	1.0	0.89
Vang & Rượu mạnh	201	1,484	15.1	1.6	1.02
Đồ uống & giải khát	224	3,598	5.9	1.2	0.41
Sản phẩm thực phẩm					
Nuôi trồng nông & hải sản	12,196	1,641	10.5	1.1	1.97
Thực phẩm	198,891	3,859	21.9	5.5	0.75
<b>Hàng cá nhân và gia dụng</b>					
Hàng gia dụng					
Đồ gia dụng lâu bền	37	692	4.5	0.5	0.31
Thiết bị gia dụng	2,030	2,036	8.2	1.0	1.18
Hàng hóa giải trí					
Điện tử tiêu dùng	163	4,808	3.7	1.4	0.45
Hàng cá nhân					
Hàng may mặc	2,470	2,414	8.2	1.2	1.62
Giày dép	6	1,938	1.9	0.2	0.59
Hàng cá nhân	4,673	3,083	9.6	1.7	0.91
Thuốc lá					
Thuốc lá	645	-	25.2	0.9	2.62



<b>Chỉ số bình quân ngành</b>	<b>Vốn hóa (tỷ)</b>	<b>EPS</b>	<b>P/E</b>	<b>P/B</b>	<b>D/E</b>
<b>Y tế</b>					
Thiết bị và dịch vụ y tế					
Thiết bị y tế	1,051	2,542	7.3	1.1	0.61
Dụng cụ y tế	89	5,281	2.5	1.2	1.30
Dược phẩm					
Công nghệ sinh học	159	870	16.0	1.0	0.43
Dược phẩm	13,888	5,962	10.9	3.1	0.79
<b>Bán lẻ</b>					
Phân phối thực phẩm và dược					
Phân phối thực phẩm	424	453	74.3	1.3	2.65
Bán lẻ					
Bán lẻ phức hợp	581	471	28.8	0.9	1.08
Phân phối hàng chuyên dụng	2,695	3,177	8.4	1.6	3.87
<b>Truyền thông, Du lịch và Giải trí</b>					
Truyền thông					
Dịch vụ truyền thông	10	2,492	3.3	0.4	0.78
Sách, ấn bản & sản phẩm văn hóa	983	1,589	6.9	0.8	0.64
Du lịch và giải trí					
Hàng không	99	4,511	7.3	2.2	1.04
Khách sạn	5,691	583	40.6	2.4	0.90
Dịch vụ giải trí	1,955	605	21.1	1.6	0.80
Vận tải hành khách & Du lịch	1,110	914	19.6	2.1	0.50
<b>Viễn Thông &amp; Công nghệ thông tin</b>					
Viễn thông cố định					
Viễn thông cố định	43	628	10.1	0.3	0.76
Phần mềm và dịch vụ máy tính					
Dịch vụ máy tính	427	63	80.0	0.6	1.30
Internet	340	72	64.0	0.8	3.45
Phần mềm	13,238	5,015	8.2	1.9	1.11
Thiết bị và phần cứng					
Phần cứng	289	555	12.5	0.5	1.43
Thiết bị văn phòng	204	3,383	4.8	0.8	0.21
Thiết bị viễn thông	1,883	711	13.7	0.7	0.32
<b>Điện nước, xăng dầu và khí đốt</b>					
Sản xuất & phân phối điện					
Sản xuất & phân phối điện	20,891	2,218	6.5	1.2	1.18
Nước & khí đốt					
Phân phối xăng dầu & khí đốt	127,662	6,178	9.5	3.6	0.45
Nước	944	2,445	5.1	0.9	0.61
<b>Bảo hiểm, Dịch vụ tài chính, Ngân hàng, Bất động sản</b>					
Bảo hiểm phi nhân thọ					
Bảo hiểm phức hợp	1,114	959	9.7	0.8	1.93
Bảo hiểm phi nhân thọ	5,858	1,272	11.4	0.7	0.87
Tái bảo hiểm	2,228	3,470	6.4	0.9	0.91
Bảo hiểm nhân thọ					
Bảo hiểm nhân thọ	26,402	1,618	24.0	2.2	3.18
Dịch vụ tài chính					
Tài chính đặc biệt	3,360	196	57.0	1.1	2.61
Môi giới chứng khoán	17,076	696	14.3	1.0	0.58
Ngân hàng					
Ngân hàng	196,538	1,666	10.1	1.2	9.66
Bất động sản					
Bất động sản	124,112	1,345	16.4	2.7	1.95
Tư Vấn, Định giá, Môi giới Bất động sản	4	720	4.6	0.4	1.03
<b>Dầu khí</b>					
Thiết bị, dịch vụ và phân phối					
Thiết bị và Dịch vụ Dầu khí	26,016	3,970	8.2	1.5	1.47

- |                           |  |                          |  |
|---------------------------|--|--------------------------|--|
| ▶ <b>Nguyễn Hữu Quang</b> | <b>Giám đốc Tư vấn Đầu tư</b><br>quangnh@vietinbanksc.com.vn   |                          |  |
| ▶ <b>Nguyễn Quang Sắc</b> | sacnq@vietinbanksc.com.vn<br>- Tổng hợp thông tin vĩ mô<br>- Phân tích kỹ thuật<br>- Nhận định, bình luận thị trường | ▶ <b>Nguyễn Thu Hằng</b> | hangntt@vietinbanksc.com.vn<br>- Ngân hàng<br>- Thép và sản phẩm thép<br>- Dược phẩm               |
| ▶ <b>Nguyễn Hoài Nam</b>  | namnh@vietinbanksc.com.vn<br>- Sản phẩm hóa dầu<br>- Phân phối xăng dầu, khí đốt<br>- Thiết bị và dịch vụ dầu khí    | ▶ <b>Vũ Ánh Nguyệt</b>   | nguyetva@vietinbanksc.com.vn<br>- Nhựa, cao su, sợi<br>- Thực phẩm<br>- Nuôi trồng nông và hải sản |

Bản báo cáo này được chuẩn bị cho mục đích duy nhất là cung cấp thông tin và không nhằm đưa ra bất kỳ đề nghị hay hướng dẫn mua bán chứng khoán cụ thể nào. Các quan điểm và khuyến cáo được trình bày trong bản báo cáo này không tính đến sự khác biệt về mục tiêu, nhu cầu, chiến lược và hoàn cảnh cụ thể của từng nhà đầu tư. Ngoài ra, nhà đầu tư cũng ý thức có thể có các xung đột lợi ích ảnh hưởng đến tính khách quan của bản báo cáo này. Nhà đầu tư nên xem báo cáo này như một nguồn tham khảo khi đưa ra quyết định đầu tư và phải chịu toàn bộ trách nhiệm đối với quyết định đầu tư của chính mình. VietinBankSc tuyệt đối không chịu trách nhiệm đối với toàn bộ hay bất kỳ thiệt hại nào, hay sự kiện bị coi là thiệt hại, đối với việc sử dụng toàn bộ hoặc từng phần thông tin hay ý kiến nào của bản báo cáo này.

Toàn bộ các quan điểm thể hiện trong báo cáo này đều là quan điểm cá nhân của người phân tích. Không có bất kỳ một phần thu nhập nào của người phân tích liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến các khuyến cáo hay quan điểm cụ thể trong bản báo cáo này.

Thông tin sử dụng trong báo cáo này được VietinBankSc thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Tuy nhiên, chúng tôi không đảm bảo rằng những thông tin này là hoàn chỉnh hoặc chính xác. Các quan điểm và ước tính trong đánh giá của chúng tôi có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi mà không cần báo cáo trước.

Bản báo cáo này được giữ bản quyền và là tài sản của VietinBankSc. Mọi sự sao chép, chuyển giao hoặc sửa đổi trong bất kỳ trường hợp nào mà không có sự đồng ý của VietinBankSc đều trái luật.

Bản quyền thuộc VietinBankSc, 2013. Vui lòng trích nguồn khi sử dụng các thông tin trong bản báo cáo này.